

Số: 1936.../2020/EIB-KTTCV/v công bố thông tin báo cáo kiểm toán
riêng và hợp nhất năm 2019 của EximbankHCM, ngày 30 tháng 03 năm 2020**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM****Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM**

Công ty: Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Mã chứng khoán: EIB

Trụ sở chính: Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh
Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

Điện thoại: (84.28) 38210056

Fax: 028.3914.24.57

Người thực hiện công bố thông tin: **Trần Tấn Lộc** – Phó Tổng Giám đốc.Địa chỉ: Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn
và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

Điện thoại: (84.28)38210056

Fax: 028.3914.24.57

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳNội dung thông tin công bố: Báo cáo kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2019 của
Eximbank.Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào
ngày 30./03/2020 tại đường dẫn <http://www.eximbank.com.vn>.Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu. KTTC.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

TRẦN TẤN LỘC



Ngân hàng Thương mại Cổ phần

Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

11/NH-GP

ngày 6 tháng 4 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có hiệu lực trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0301179079

ngày 23 tháng 7 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301179079 ngày 10 tháng 9 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Xuân Ninh

Chủ tịch

(từ ngày 22 tháng 5 năm 2019)

Ông Lê Minh Quốc

Chủ tịch

(đến ngày 22 tháng 5 năm 2019)

Ông Đặng Anh Mai

Phó Chủ tịch

Ông Yasuhiro Saitoh

Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Quang Thông

Phó Chủ tịch

(từ ngày 28 tháng 2 năm 2020)

Ông Lê Minh Quốc

Thành viên độc lập

(từ ngày 22 tháng 5 năm 2019)

Ông Nguyễn Quang Thông

Thành viên

(đến ngày 28 tháng 2 năm 2020)

Ông Hoàng Tuấn Khải

Thành viên

Ông Ngô Thanh Tùng

Thành viên

Ông Cao Xuân Ninh

Thành viên

(đến ngày 22 tháng 5 năm 2019)

Ông Lê Văn Quyết

Thành viên

Ông Yutaka Moriwaki

Thành viên

(đến ngày 9 tháng 12 năm 2019)

Bà Lương Thị Cẩm Tú

Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Ngọc Dũng

Trưởng Ban

Ông Trịnh Bảo Quốc

Thành viên

Ông Đặng Hữu Tiến

Thành viên

Bà Phạm Thị Mai Phương

Thành viên

2

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 96 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Cảnh Vinh
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 95.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh 3(h) và Thuyết minh 8(i) trong đó đề cập tới việc Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay một nhóm khách hàng với số tiền là 746.000 triệu VND được đảm bảo bằng tài sản là cổ phiếu của một ngân hàng khác theo Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016.

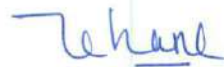
Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00307-20-2



Au Văn Phớt

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Lệ Hằng

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số N.3782-2017-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng	4	2.630.283	2.356.198
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	5.737.641	6.412.125
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	25.857.597	19.050.864
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		25.857.588	18.750.212
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		9	300.652
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	207.803	-
VI	Cho vay khách hàng		112.181.970	102.971.210
1	Cho vay khách hàng	8	113.254.792	104.042.577
3	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.072.822)	(1.071.367)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	14.540.461	14.901.977
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		8.866.350	10.410.322
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8.017.640	6.762.998
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2.343.529)	(2.271.343)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	-	13.720
4	Đầu tư dài hạn khác		-	110.566
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(96.846)
X	Tài sản cố định		3.444.021	3.558.890
1	Tài sản cố định hữu hình	12	804.140	870.161
a	Nguyên giá		2.075.948	2.138.433
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.271.808)	(1.268.272)
3	Tài sản cố định vô hình	13	2.639.881	2.688.729
a	Nguyên giá		2.823.946	2.832.911
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(184.065)	(144.182)
XII	Tài sản Có khác	14	2.938.542	3.387.079
1	Các khoản phải thu		1.353.548	1.367.550
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.195.201	1.188.031
4	Tài sản Có khác		812.772	1.139.136
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(422.979)	(307.638)
TỔNG TÀI SẢN			167.538.318	152.652.063

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	41.479	49.327
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	8.643.183	16.011.064
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		8.063.808	10.571.394
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		579.375	5.439.670
III	Tiền gửi của khách hàng	17	139.278.464	118.693.869
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-	59.258
VI	Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII	Các khoản nợ khác	18	3.825.879	2.955.011
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.039.261	2.190.807
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		786.618	675.414
4	Dự phòng rủi ro khác		-	88.790
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		151.789.005	137.768.529
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn chủ sở hữu	20	15.749.313	14.883.534
1	Vốn		12.448.674	12.448.674
a	Vốn điều lệ		12.355.229	12.355.229
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
c	Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
d	Cổ phiếu quỹ		(78.273)	(78.273)
2	Các quỹ		1.815.129	1.685.786
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.485.510	749.074
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.749.313	14.883.534
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		167.538.318	152.652.063

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	34	192
2	Cam kết giao dịch hối đoái	34	134.488.678
	Trong đó:		94.070.917
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		2.297.294
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		3.377.444
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		1.344.152
			345.075
			130.847.232
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	90.348.398
5	Bảo lãnh khác	34	3.796.463
6	Các cam kết khác	34	5.355.747
			3.081.148
			168.903
			169.231

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập

Người kiểm soát

Đại diện Ngân hàng

Nguyễn Minh Thanh
Kế toán tổng hợp

Trương Hồ Thái Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Cảnh Vinh
Quyền Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	11.305.756	9.933.493
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(8.085.390)	(6.726.598)
I	Thu nhập lãi thuần	21	3.220.366	3.206.895
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	811.551	683.591
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(428.015)	(336.933)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	22	383.536	346.658
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	364.541	269.073
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	229.058	(116.033)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	25	646.791	326.970
6	Chi phí hoạt động khác	25	(362.663)	(101.400)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	25	284.128	225.570
VII	Lãi từ góp vốn, mua cổ phần	26	4.659	519.415
VIII	Chi phí hoạt động	27	(2.700.748)	(2.900.904)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.785.540	1.550.674
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(690.291)	(723.546)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		1.095.249	827.128

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)		1.095.249	827.128
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(229.117)	(166.538)
XII	Chi phí thuế TNDN	29	(229.117)	(166.538)
XIII	Lợi nhuận sau thuế TNDN		866.132	660.590
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	30	704	537

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập

Người kiểm soát

Đại diện Ngân hàng

Nguyễn Minh Thanh
Kế toán tổng hợp

Trương Hồ Thái Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Cảnh Vinh
Quyền Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.286.226	9.756.860
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.236.936)	(6.688.930)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	383.536	346.658
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	683.519	278.592
05	Thu nhập khác	912	15.261
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	194.159	203.125
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(2.478.165)	(2.370.447)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(171.931)	(341.547)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	2.661.320	1.199.572
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(653.362)	2.001.824
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(207.803)	30.274
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(8.158.500)	(2.214.067)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(645.323)	(76.696)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(110.411)	(104.522)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(7.848)	(6.390)
16	(Giảm)/tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(7.367.881)	4.754.634
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	20.584.595	1.154.173
18	Giảm phát hành giấy tờ có giá	-	(3.000.000)
20	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(59.258)	59.258
21	Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	65.189	(444.862)
22	Chi từ các quỹ	(353)	(53)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6.100.365	3.353.145

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(140.971)	(181.232)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	442.281	104.229
08	Tiền thu từ thanh lý đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	-	1.736.285
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn	4.659	1.679
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	305.969	1.660.961
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức trả cho cổ đông	-	(10)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	(10)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	6.406.334	5.014.096
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	27.819.187	22.805.091
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 31)	34.225.521	27.819.187

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập

Nguyễn Minh Thanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát

Trương Hồ Thái Châu
Kế toán trưởng



Đại diện Ngân hàng

Nguyễn Cảnh Vinh
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 11/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 1992. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.355.229 triệu Việt Nam Đồng. Ngân hàng đã phát hành 1.235.522.904 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31/12/2019	31/12/2018
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Số 031028097 ngày 24 tháng 8 năm 2010	Quản lý tài sản	100%	100%

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 6.341 nhân viên (31/12/2018: 6.136 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn, và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua bán vàng) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán tháng, quý, năm của Tập đoàn nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Tập đoàn sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(f) Các hợp đồng bán/cam kết mua lại chứng khoán và mua/cam kết bán lại chứng khoán

Những chứng khoán đã bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán đã mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục “Cho vay khách hàng” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(g) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Tập đoàn tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) do NHNNVN ban hành và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”) do NHNNVN ban hành.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trừ trường hợp đặc biệt như được đề cập tại Thuyết minh 8(i) liên quan đến các khoản cho vay một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác được phân loại vào Nhóm 3 theo Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016, việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn tính dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên kết quả phân loại nợ của số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: dựa trên kết quả phân loại nợ của số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2018).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu Tập đoàn thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay được đề cập tại Thuyết minh 8(i) theo Thông tư 02 và Thông tư 09 thì chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ tăng lên 175.761 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 97.636 triệu VND) và lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm đi 140.609 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 78.109 triệu VND).

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Tập đoàn không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó thì xem như bằng không.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn trích dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: dự phòng chung được trích lập dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2018).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Tập đoàn không phải trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(i) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 3(h).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn và được phân loại là chứng khoán đầu tư được giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ của dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tập đoàn trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo Khoản 15, Điều 1, Thông tư 08, hàng năm, Tập đoàn rà soát phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN trong văn bản xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm (“Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn”). Nếu chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN thì Ngân hàng sẽ sử dụng tối đa phần vượt này để trích lập bổ sung dự phòng đối với Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn ngay trong năm đó cho đến khi số tiền dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt sau khi được trích lập bổ sung bằng số tiền dự phòng phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt khi tính theo thời gian gốc (xem Thuyết minh 10(ii)).

Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(j) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp khoản đầu tư bị suy giảm giá trị so với giá trị đầu tư của Tập đoàn. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận góp vốn trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận góp vốn nhân với (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tập đoàn tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(k) Tài sản Có khác

(i) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý là tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn. Đối với các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn, Tập đoàn theo dõi ngoại bảng.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(iii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có đã quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các tài sản Có khác chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các tài sản này.

(I) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	5 - 10 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

(n) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(q) **Phát hành giấy tờ có giá**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) **Phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) **Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(t) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá phát hành lại và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(u) **Các quỹ**

(i) **Quỹ dự trữ bắt buộc**

Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ban hành chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc của công ty con này được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng như mô tả ở trên.

(ii) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định.

(iii) **Các quỹ dự trữ khác**

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(v) Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Tập đoàn cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(w) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Tập đoàn thực thu. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) hoặc được giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(x) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(y) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(z) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(aa) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(bb) Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

(cc) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(dd) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(ee) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(ff) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(gg) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(hh) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 do NHNNVN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt, vàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.062.584	1.029.108
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.349.042	1.174.398
Vàng	218.657	152.692
	2.630.283	2.356.198

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng

Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:

Khách hàng:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2019	31/12/2018
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

Tổ chức tín dụng nước ngoài:

▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
--------------------------	----	----

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	5.249.196	5.898.408
▪ Bằng USD	488.445	513.717
	5.737.641	6.412.125

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	460.767	306.943
▪ Bằng ngoại tệ	7.661.196	2.877.837
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	16.021.370	10.930.239
▪ Bằng ngoại tệ	1.714.255	4.635.193
	25.857.588	18.750.212
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bằng VND	9	300.652
Trong đó: hợp đồng mua/cam kết bán lại chứng khoán	-	100.585
	25.857.597	19.050.864

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	17.735.634	15.866.084

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.690.628	116.064	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	61.867.696	91.739	-
	84.558.324	207.803	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.096.741	22.829	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	45.333.233	-	(82.087)
	57.429.974	22.829	(82.087)

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	112.936.915	103.723.796
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	315.846	318.781
Các khoản trả thay khách hàng	2.031	-
	113.254.792	104.042.577

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	110.711.628	101.494.865
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	609.993	626.702
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn (i)	973.397	848.445
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	144.790	118.178
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	814.984	954.387
	113.254.792	104.042.577

- (i) Bao gồm trong số dư nợ Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 746.000 triệu VND (31/12/2018: 746.000 triệu VND) dư nợ gốc của các khoản cho vay bảy (07) khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác và dự phòng tương ứng là 43.285 triệu VND (31/12/2018: 21.787 triệu VND) được cơ cấu lại và giữ nguyên nhóm nợ theo Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016 cho đến khi NHNNVN phê duyệt Đề án cơ cấu lại sau sáp nhập của ngân hàng khác đó (“Đề án cơ cấu lại sau sáp nhập”) và xử lý các khoản nợ liên quan. Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, NHNNVN đã phê duyệt Đề án cơ cấu lại sau sáp nhập nêu trên. Tại ngày của báo cáo hợp nhất này, Ngân hàng chưa nhận được hướng dẫn nào khác của NHNNVN về việc phân loại và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Trong năm 2016, Ngân hàng đã khởi kiện toàn bộ bảy (07) khách hàng này để thu hồi nợ. Tới ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các vụ kiện liên quan đến năm (05) trong số bảy (07) khách hàng với dư nợ gốc là 500.000 triệu VND đã có các Bản án, cụ thể như sau:

- Ba (03) khách hàng đã có Bản án phúc thẩm và có hiệu lực pháp luật, theo đó ba (03) khách hàng phải trả cho Ngân hàng tiền gốc và lãi phát sinh là 417.749 triệu VND. Trong trường hợp các khách hàng này không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.
- Hai (02) khách hàng đã có Bản án sơ thẩm, theo đó hai (02) khách hàng phải trả cho Ngân hàng tiền gốc và lãi phát sinh là 294.196 triệu VND. Trong trường hợp các khách hàng này không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Một (01) khách hàng đã kháng cáo phán quyết của Tòa án sơ thẩm về phần tính lãi tương ứng với các khoản vay của khách hàng này. Ngoài ra, Ngân hàng đã kháng cáo phán quyết của Tòa án sơ thẩm về phần tính lãi tương ứng của một khách hàng còn lại. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, các đơn kháng cáo đang chờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với hai (02) khách hàng còn lại với dư nợ gốc là 246.000 triệu VND, Ngân hàng đang chờ Tòa án hoàn tất các thủ tục tố tụng để đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu Tập đoàn thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay trên theo Thông tư 02 và Thông tư 09 thì chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ tăng lên 175.761 triệu VND (2018: 97.636 triệu VND) và lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm đi 140.609 triệu VND (2018: 78.109 triệu VND).

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	56.278.754	45.507.726
Nợ trung hạn	8.458.249	9.070.565
Nợ dài hạn	48.517.789	49.464.286
	113.254.792	104.042.577

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	42.403.898	43.278.061
Thương mại	30.494.494	23.201.062
Sản xuất và gia công chế biến	14.180.403	12.851.828
Xây dựng	5.687.635	4.547.471
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	4.998.948	4.728.136
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	4.182.043	3.560.262
Nông, lâm, ngư nghiệp	3.507.882	3.098.023
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.909.913	3.377.228
Nhà hàng và khách sạn	1.612.444	1.686.072
Dịch vụ tài chính	1.279.578	1.041.756
Công nghiệp khai thác mỏ	571.118	438.856
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	549.110	1.293.868
Giáo dục và đào tạo	290.991	453.267
Hoạt động khoa học và công nghệ	258.548	224.515
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	257.501	192.739
Hoạt động văn hóa, thể thao	70.286	69.433
	113.254.792	104.042.577

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cá nhân	58.562.590	56.443.615
Công ty trách nhiệm hữu hạn	34.571.904	28.666.430
Công ty cổ phần	11.977.901	10.118.534
Doanh nghiệp nhà nước	6.902.056	7.135.782
Công ty 100% vốn nước ngoài	751.868	519.344
Hợp tác xã	121.580	131.228
Doanh nghiệp tư nhân	99.420	805.431
Khác	267.473	222.213
	113.254.792	104.042.577

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	802.156	764.325
Dự phòng cụ thể (ii)	270.666	307.042
	1.072.822	1.071.367

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	764.325	749.877
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	37.831	14.448
Số dư cuối năm	802.156	764.325

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	307.042	306.151
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(36.833)	74.207
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(73.316)
Ghi nhận lại dự phòng cụ thể của một khoản vay do hủy trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản vay này	457	-
Số dư cuối năm	270.666	307.042

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

10. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	6.056.959	10.234.382
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	2.350.000	-
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	225.368	-
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	234.023	175.940
	8.866.350	10.410.322
 <i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)</i>		
▪ Dự phòng chung	(751)	-
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán	(163.464)	(135.248)
	(164.215)	(135.248)
	8.702.135	10.275.074

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	2.108.512	200.612
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – chưa niêm yết	1.400.000	1.000.000
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	75.000	75.000
	3.583.512	1.275.612
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (ii)		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	4.434.128	5.487.386
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(2.179.314)	(2.136.095)
	2.254.814	3.351.291
	14.540.461	14.901.977

- (i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	135.248	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm (Thuyết minh 24)	2.489	125.552
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 28)	751	-
Phân loại lại từ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11(i))	96.846	9.696
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 24)	(71.119)	-
Số dư cuối năm	164.215	135.248

- (ii) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Tập đoàn với tổng giá trị nợ gốc được mua là 4.712.856 triệu VND (31/12/2018: 5.786.114 triệu VND). Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Tập đoàn trích lập cho các khoản nợ này là 278.728 triệu VND (31/12/2018: 298.728 triệu VND).

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.136.095	1.504.584
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28) (*)	842.945	760.305
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(154.403)	(125.414)
Sử dụng dự phòng trong năm do thanh lý trái phiếu do VAMC phát hành	(645.323)	(3.380)
Số dư cuối năm	2.179.314	2.136.095

- (*) Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm bao gồm 652.172 triệu VND (2018: 514.062 triệu VND) khoản dự phòng trích lập bổ sung từ phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN trong văn bản xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm (chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN) của năm 2019 (Thuyết minh 3(i)(iii)).

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đầu tư vào cổ phiếu của các tổ chức tín dụng khác trong nước		
▪ Đã niêm yết	-	-
Đầu tư vào cổ phiếu của các tổ chức kinh tế trong nước		
▪ Đã niêm yết	-	-
▪ Chưa niêm yết	-	110.566
	-	110.566
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (i)	-	(96.846)
	-	13.720

Biến động đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	110.566	1.480.063
Thanh lý	-	(1.214.861)
Phân loại lại sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(110.566)	(154.636)
Số dư cuối năm	-	110.566

(i) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	96.846	102.854
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	-	3.688
Phân loại sang dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(i))	(96.846)	(9.696)
Số dư cuối năm	-	96.846

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Tài sản cố định hữu hình

2019

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	483.692	742.287	253.781	46.457	612.216	2.138.433
Tăng trong năm	191	240	-	534	318	1.283
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.595	23.142	3.293	219	12.767	56.016
Phân loại lại	-	528	115	(643)	-	-
Thanh lý	(499)	(664)	(7.418)	(33)	(111.170)	(119.784)
Số dư cuối năm	499.979	765.533	249.771	46.534	514.131	2.075.948
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	64.861	493.191	185.867	39.562	484.791	1.268.272
Khấu hao trong năm	12.860	53.036	13.872	2.344	37.407	119.519
Phân loại lại	-	467	113	(580)	-	-
Thanh lý	(50)	(664)	(7.388)	(33)	(107.848)	(115.983)
Số dư cuối năm	77.671	546.030	192.464	41.293	414.350	1.271.808
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	418.831	249.096	67.914	6.895	127.425	870.161
Số dư cuối năm	422.308	219.503	57.307	5.241	99.781	804.140

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2018	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	440.632	665.290	216.210	46.332	591.559	1.960.023
Tăng trong năm	-	67.371	22.858	-	-	90.229
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	43.060	22.894	21.549	1.436	20.657	109.596
Thanh lý	-	(13.268)	(6.836)	(1.311)	-	(21.415)
Số dư cuối năm	483.692	742.287	253.781	46.457	612.216	2.138.433
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52.448	458.670	178.791	38.395	446.549	1.174.853
Khấu hao trong năm	12.413	47.789	13.912	2.478	38.242	114.834
Thanh lý	-	(13.268)	(6.836)	(1.311)	-	(21.415)
Số dư cuối năm	64.861	493.191	185.867	39.562	484.791	1.268.272
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	388.184	206.620	37.419	7.937	145.010	785.170
Số dư cuối năm	418.831	249.096	67.914	6.895	127.425	870.161

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 645.011 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 686.637 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định vô hình

2019	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.381.088	451.823	2.832.911
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	17.648	17.648
Thanh lý	(26.613)	-	(26.613)
Số dư cuối năm	2.354.475	469.471	2.823.946
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	144.182	144.182
Khấu hao trong năm	-	39.883	39.883
Số dư cuối năm	-	184.065	184.065
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.381.088	307.641	2.688.729
Số dư cuối năm	2.354.475	285.406	2.639.881

13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

2018	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.381.088	169.936	2.551.024
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	281.887	281.887
Số dư cuối năm	2.381.088	451.823	2.832.911
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	122.000	122.000
Khấu hao trong năm	-	22.182	22.182
Số dư cuối năm	-	144.182	144.182
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.381.088	47.936	2.429.024
Số dư cuối năm	2.381.088	307.641	2.688.729

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 99.184 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 75.916 triệu VND).

14. Tài sản Có khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)		
▪ Tạm ứng mua sắm bất động sản	153.848	187.909
▪ Chi phí xây dựng công trình	259.567	261.354
▪ Tạm ứng mua sắm tài sản khác	20.053	-
	433.468	449.263
Các khoản phải thu		
▪ Tạm ứng cho các cá nhân (ii)	380.699	265.358
▪ Các khoản phải thu từ hoạt động thanh toán thẻ	274.245	55.477
▪ Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	45.213	29.083
▪ Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (iii)	39.130	119.130
▪ Các khoản phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	38.451	38.451
▪ Phải thu các cá nhân (iv)	34.840	34.261
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	33.178	56.617
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ở nước ngoài chờ tái toán	12.219	23.898
▪ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11.559	10.262
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 19)	6.343	65.284
▪ Phải thu cổ tức bằng tiền mặt	5.865	5.865
▪ Phải thu gốc và lãi trái phiếu Chính phủ đã đáo hạn	-	158.550
▪ Các khoản phải thu khác	38.338	56.051
	920.080	918.287
Các khoản lãi, phí phải thu	1.195.201	1.188.031
Tài sản Có khác		
▪ Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý	725.362	1.048.171
▪ Chi phí chờ phân bổ	46.158	75.274
▪ Vật liệu, công cụ lao động	14.885	15.691
▪ Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	26.367	-
	812.772	1.139.136
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (v)	(422.979)	(307.638)
	2.938.542	3.387.079

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019	2018
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	449.263	697.520
Tăng trong năm	85.544	177.139
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(56.016)	(109.596)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(17.648)	(281.887)
Chuyển sang tài sản Có khác	(7.317)	(1.054)
Giảm tài sản gán nợ do thu được tiền từ một khách hàng	(18.345)	(31.155)
Xóa sổ	(2.013)	(1.704)
Số dư cuối năm	433.468	449.263

(ii) Tạm ứng cho các cá nhân bao gồm:

- 360.401 triệu VND tạm ứng cho một cá nhân liên quan đến vụ khiếu nại được đề cập tại Thuyết minh 40(i). Việc thanh toán này được thực hiện theo Quyết định của Bản án phúc thẩm do Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành vào ngày 19 tháng 4 năm 2019, theo đó, Ngân hàng có nghĩa vụ thanh toán cho cá nhân này cả gốc và lãi tương ứng của các khoản tiền gửi được đề cập trong vụ án. Trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Nguyên phó Giám đốc”) liên quan đến nghĩa vụ bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét khi bắt được Nguyên phó Giám đốc này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với các khoản tạm ứng cho khách hàng này. Xem thêm thông tin về vụ khiếu nại này tại Thuyết minh 40(i).
- 20.298 triệu VND tạm ứng cho hai cá nhân khác liên quan đến vụ án “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp” được đề cập trong Thuyết minh 40(i). Việc thanh toán này liên quan đến số tiền gốc và lãi tương ứng với các khoản tiền gửi của hai cá nhân này và được thực hiện theo Quyết định của Bản án sơ thẩm ngày 23 tháng 11 năm 2018 do Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc liên quan đến nghĩa vụ bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét khi bắt được Nguyên phó Giám đốc này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với khoản tạm ứng cho hai cá nhân này. Xem thêm thông tin về vụ án này tại Thuyết minh 40(i).

(iii) Đây là các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phần của một công ty mà Tập đoàn đã đầu tư. Khoản phải thu này đã đáo hạn vào tháng 7 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn đã đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu này và lãi dự thu liên quan, theo đó không có khoản dự phòng nào được trích lập cho khoản phải thu này và lãi dự thu tương ứng.

(iv) Đây là khoản phải thu một cựu nhân viên Phòng giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh liên quan đến vụ khiếu nại được trình bày tại Thuyết minh 40(ii). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã trích lập khoản dự phòng tương ứng cho khoản phải thu này là 27.839 triệu VND (31/12/2018: 27.839 triệu VND) dựa trên đánh giá của Tập đoàn về khả năng thu hồi từ các tài sản thu giữ được của cựu nhân viên này và các cá nhân có liên quan đến vụ án được đề cập tại Thuyết minh 40(ii).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.681.548	1.716.712
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	429.979	314.060
	2.111.527	2.030.772

(v) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	307.638	6.031
Tăng trong năm (Thuyết minh 27)	26.551	302.667
Chuyển từ Dự phòng rủi ro khác	88.790	-
Sử dụng trong năm	-	(1.060)
	422.979	307.638

15. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Vay NHNNVN bằng VND	41.479	49.327

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	90.436	107.443
▪ Bằng ngoại tệ	395	13.683
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	4.099.750	4.048.368
▪ Bằng ngoại tệ	3.873.227	6.401.900
	8.063.808	10.571.394
Tiền vay		
▪ Bằng VND	-	150.000
▪ Bằng ngoại tệ	579.375	5.289.670
	579.375	5.439.670
	8.643.183	16.011.064

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	15.674.291	14.101.756
▪ Bằng ngoại tệ	2.670.983	3.265.228
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	29.588.381	22.946.618
▪ Bằng ngoại tệ	445.838	438.657
Tiền gửi tiết kiệm		
▪ Bằng VND	87.522.874	74.256.449
▪ Bằng ngoại tệ	2.652.235	3.058.860
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bằng VND	142.870	110.898
▪ Bằng ngoại tệ	38.207	27.215
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bằng VND	520.278	427.223
▪ Bằng ngoại tệ	22.507	60.965
	139.278.464	118.693.869

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cá nhân	99.900.618	85.560.166
Công ty trách nhiệm hữu hạn	14.332.392	13.798.665
Công ty cổ phần	11.361.525	8.866.532
Doanh nghiệp nhà nước	7.516.063	4.517.976
Công ty 100% vốn nước ngoài	4.332.653	3.977.884
Doanh nghiệp tư nhân	61.344	102.249
Các đối tượng khác	1.773.869	1.870.397
	139.278.464	118.693.869

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

18. Các khoản nợ khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	3.039.261	2.190.807
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	44.285	7.071
▪ Các khoản phải trả nội bộ khác	662	1.246
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ thanh toán thẻ	262.830	217.448
▪ Các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ L/C	176.633	125.460
▪ Chuyển tiền phải trả	128.275	20.508
▪ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 19)	32.463	28.639
▪ Phải trả liên quan đến hệ thống ngân hàng lỗi	31.992	86.136
▪ Các khoản phải trả NHNNVN liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	29.826	29.826
▪ Cổ tức phải trả	2.455	2.455
▪ Phải trả khác	48.549	116.045
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	28.648	40.580
	786.618	675.414
Dự phòng rủi ro khác		
▪ Lãi phải trả cho một khách hàng	-	88.790
	3.825.879	2.955.011

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	40.580	27.437
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	-	57.000
Sử dụng trong năm	(11.932)	(19.494)
Biến động khác	-	(24.363)
Số dư cuối năm	28.648	40.580

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

19. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

2019

	Số dư đầu năm		Số phát sinh	Số đã cân trừ	Số đã nộp	Số dư cuối năm	
	Nộp thừa Triệu VND	Phải trả Triệu VND				Nộp thừa Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(65.284)	1.874	229.117	-	(171.931)	(6.343)	119
Thuế giá trị gia tăng phải trả	-	10.245	100.248	(380)	(94.897)	-	15.216
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.520	92.080	-	(91.472)	-	17.128
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-	14.930	-	(14.930)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.228	-	(7.228)	-	-
	(65.284)	28.639	443.603	(380)	(380.458)	(6.343)	32.463

2018

	Số dư đầu năm		Số phát sinh	Số đã cân trừ	Số đã nộp	Số dư cuối năm	
	Phải trả Triệu VND	Phải trả Triệu VND				Nộp thừa Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.599	166.538	-	-	(341.547)	(65.284)	1.874
Thuế giá trị gia tăng phải trả	10.284	74.869	(287)	-	(74.621)	-	10.245
Thuế thu nhập cá nhân	8.233	77.436	-	-	(69.149)	-	16.520
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	14.320	-	-	(14.320)	-	-
Các loại thuế khác	-	5.822	-	-	(5.822)	-	-
	130.116	338.985	(287)	-	(505.459)	(65.284)	28.639

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	12.355.229	15.396	156.322	(78.273)	542.922	1.043.761	326	215.498	14.251.181
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	660.590	660.590
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	32.838	65.676	-	(98.514)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(53)	-	-	(53)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(57.000)	(57.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	316	-	28.500	28.816
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	12.355.229	15.396	156.322	(78.273)	575.760	1.109.700	326	749.074	14.883.534
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	866.132	866.132
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	43.232	86.464	-	(129.696)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(353)	-	-	(353)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	12.355.229	15.396	156.322	(78.273)	618.992	1.195.811	326	1.485.510	15.749.313

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **Vốn điều lệ**

	31/12/2019		31/12/2018	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	1.235.522.904	12.355.229	1.235.522.904	12.355.229
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	12.355.229	1.235.522.904	12.355.229
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(6.090.000)	(60.900)	(6.090.000)	(60.900)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.229.432.904	12.294.329	1.229.432.904	12.294.329

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. Thu nhập lãi thuần

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
▪ Cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	10.048.336	8.896.666
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	477.300	358.779
▪ Chứng khoán đầu tư	657.427	584.934
▪ Nghiệp vụ bảo lãnh	108.228	92.143
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	14.465	971
	11.305.756	9.933.493
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho		
▪ Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(7.963.686)	(6.565.776)
▪ Vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	(116.267)	(140.513)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	-	(9.802)
▪ Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(5.437)	(10.507)
	(8.085.390)	(6.726.598)
Thu nhập lãi thuần	3.220.366	3.206.895

22. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	650.845	559.547
▪ Dịch vụ ngân quỹ	39.710	40.312
▪ Dịch vụ khác	120.996	83.732
	811.551	683.591
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	(287.269)	(250.965)
▪ Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(56.941)	(46.612)
▪ Vận chuyển, bốc xếp tiền	(9.381)	(9.061)
▪ Hoa hồng môi giới	(7.458)	(11.553)
▪ Các dịch vụ khác	(66.966)	(18.742)
	(428.015)	(336.933)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	383.536	346.658

23. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.543.255	2.176.003
▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	982.975	342.532
▪ Lãi từ kinh doanh vàng	161.611	79.112
	3.687.841	2.597.647
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.382.066)	(1.750.802)
▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(824.398)	(515.454)
▪ Lỗ từ kinh doanh vàng	(116.836)	(62.318)
	(3.323.300)	(2.328.574)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	364.541	269.073

24. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	170.849	18.148
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(10.421)	(8.629)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(i))	(2.489)	(125.552)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(i))	71.119	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	229.058	(116.033)

25. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý trước đây	194.159	203.125
▪ Thu từ thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	442.281	104.229
- Quyền sử dụng đất	21.900	-
- Tài sản cố định	4.721	1.338
- Tài sản gán nợ và tài sản khác	415.660	102.891
▪ Thu nhập khác	10.351	19.616
	646.791	326.970
Chi phí hoạt động khác		
▪ Giá trị ghi sổ của quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác được thanh lý	(353.224)	(97.045)
- Quyền sử dụng đất	(26.613)	-
- Tài sản cố định	(3.801)	-
- Tài sản gán nợ và tài sản khác	(322.810)	(97.045)
▪ Chi phí khác	(9.439)	(4.355)
	(362.663)	(101.400)
Lãi thuần từ hoạt động khác	284.128	225.570

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Lãi từ góp vốn, mua cổ phần

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong năm từ:	4.659	1.679
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	4.033	1.159
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	626	520
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	521.424
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11)	-	(3.688)
Lãi từ góp vốn, mua cổ phần	4.659	519.415

27. Chi phí hoạt động

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên:	1.655.878	1.507.232
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	1.432.111	1.270.497
▪ Chi đóng góp theo lương	91.158	85.803
▪ Chi ăn ca	70.566	68.511
▪ Chi trợ cấp	15.882	36.627
▪ Chi y tế	11.320	9.562
▪ Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	2.048	12.349
▪ Chi khác	32.793	23.883
2. Chi về tài sản	467.504	458.873
Trong đó:		
▪ Chi phí thuê tài sản	221.126	212.132
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.402	137.016
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	70.042	80.882
▪ Mua sắm công cụ lao động	14.154	25.902
▪ Chi bảo hiểm tài sản	2.780	2.941
3. Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	130.558	122.678
4. Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	119.382	87.184
6. Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	56.141	54.501
5. Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	52.668	56.095
7. Chi vật liệu, giấy tờ in	37.607	38.895
8. Chi dự phòng rủi ro khác (*)	26.551	391.457
9. Công tác phí	22.645	26.150
10. Chi phí thuê chuyên gia	13.986	16.781
11. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.490	8.875
12. Chi bưu phí và điện thoại	9.540	9.904
13. Chi phí mua tài liệu sách báo	5.618	5.942
14. Chi đào tạo, huấn luyện	2.288	3.497
15. Chi phí cho việc thanh tra, kiểm tra	933	2.177
16. Các khoản chi phí khác	85.959	110.663
	2.700.748	2.900.904

(*) Chi phí dự phòng rủi ro khác bao gồm khoản lãi phải trả thêm cho một khách hàng theo phán quyết của Bản án phúc thẩm ngày 19 tháng 4 năm 2019 (Thuyết minh 14(ii) và Thuyết minh 40(i)) (2018: chi phí dự phòng rủi ro khác là 302.667 triệu VND (Thuyết minh 14(v)) và 88.790 triệu VND lãi phải trả cho một khách hàng theo phán quyết của Bản án sơ thẩm ngày 23 tháng 11 năm 2018 (Thuyết minh 40(i)).

28. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Trích lập dự phòng rủi ro chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(i))	37.831	14.448
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(ii))	(36.833)	74.207
Trích lập dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(i))	751	-
Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 10(ii))	842.945	760.305
Hoàn nhập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 10(ii))	(154.403)	(125.414)
	690.291	723.546

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	218.612	166.523
Thuế trích thiếu cho những năm trước	10.505	15
	229.117	166.538

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.095.249	827.128
Các khoản mục điều chỉnh:		
▪ Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(4.033)	(1.159)
▪ Chi phí không được khấu trừ thuế	3.336	10.475
▪ Dự phòng chứng khoán đầu tư	(1.492)	(3.827)
Thu nhập chịu thuế	1.093.060	832.617
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	218.612	166.523
Thuế trích thiếu cho những năm trước	10.505	15
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	229.117	166.538

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam là 20%.

Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

30. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng là 866.132 triệu VND (2018: 660.590 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.229.432.904 (2018: 1.229.432.904), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	866.132	660.590

Tại ngày phát hành báo cáo này, Tập đoàn chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018. Nếu Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019 Cổ phiếu	2018 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	1.229.432.904	1.229.432.904

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019	2018
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	704	537

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm 2018, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	2.630.283	2.356.198
Tiền gửi tại NHNNVN	5.737.641	6.412.125
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	25.857.588	18.750.212
Cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	9	300.652
	34.225.521	27.819.187

32. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong năm	6.201	6.046
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương và thưởng	1.432.111	1.270.497
2. Thưởng khác	11.043	11.452
3. Thu nhập khác	70.566	68.511
4. Tổng thu nhập (4=1+2+3)	1.513.720	1.350.460
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	19	18
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	20	19

33. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác

(a) Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận từ khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Bất động sản	180.767.119	153.448.596
Máy móc và thiết bị	13.421.632	13.531.737
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	11.763.395	8.650.480
Hàng tồn kho	60.282	228.743
Tài sản khác	15.413.432	29.354.511
	221.425.860	205.214.067

Ngoại trừ tài sản bảo đảm có giá trị nhỏ được định giá bởi các chi nhánh, tài sản bảo đảm được định giá bởi Trung tâm Thẩm định Giá Tài sản trực thuộc Hội sở chính của Ngân hàng.

(b) Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận từ tổ chức tín dụng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Giấy tờ có giá	-	100.585

34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết phát hành

	31/12/2019			31/12/2018		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	192	-	192	2	-	2
Cam kết giao dịch hồi đoái	134.488.678	-	134.488.678	94.070.917	-	94.070.917
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	2.297.294	-	2.297.294	3.377.444	-	3.377.444
▪ Cam kết bán ngoại tệ	1.344.152	-	1.344.152	345.075	-	345.075
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	130.847.232	-	130.847.232	90.348.398	-	90.348.398
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	3.926.618	(130.155)	3.796.463	3.710.711	(122.387)	3.588.324
Bảo lãnh khác	5.595.009	(239.262)	5.355.747	3.258.222	(177.074)	3.081.148
Cam kết khác	168.903	-	168.903	169.231	-	169.231

35. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
	Phải thu/(phải trả)	
Các cổ đông lớn		
Tiền gửi từ các cổ đông lớn	(122.793)	(1.135.995)
Vay từ các cổ đông lớn	(463.500)	(638.550)
Các bên liên quan khác (*)		
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	(186.629)	(75.873)
Lãi phải trả cho các bên liên quan khác	(2.015)	(1.404)
Cho các bên liên quan khác vay	1.532	1.885
Lãi phải thu các bên liên quan khác	5	5

Giao dịch phát sinh trong năm

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Các cổ đông lớn		
Thu nhập lãi	669	981
Chi phí lãi	24.046	34.921
Các bên liên quan khác (*)		
Thu nhập lãi	101	124
Chi phí lãi	14.565	4.535
Thù lao cho các Thành viên Hội đồng Quản trị (**)	1.868	21.437
Tạm ứng cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	11.189	-
Thù lao cho các Thành viên Ban Kiểm soát (**)	-	14.500
Tạm ứng cho các Thành viên Ban Kiểm soát	2.667	-
Tiền lương và phụ cấp cho các Thành viên Ban Tổng Giám đốc	38.568	33.680

(*) Các bên liên quan khác bao gồm các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng.

(**) Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm 2019 bao gồm khoản thù lao của năm 2018 trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị là 1.868 triệu VND (2018: 8.335 triệu VND và 6.500 triệu VND thù lao của năm 2017 trả lần lượt cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát) đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

36. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi và vay từ các TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	113.254.792	137.642.435	-	9.521.819	16.883.990	-	20.373.174	8.063.808	82.331.077
Nước ngoài		1.636.029	-	168.903	-	-	5.484.423	579.375	2.227.247
	113.254.792	139.278.464	-	9.690.722	16.883.990	-	25.857.597	8.643.183	84.558.324

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi và vay từ các TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	104.042.577	116.182.554	-	6.960.771	17.173.320	110.566	1.690.797	4.825.270	54.344.740
Nước ngoài	-	2.511.315	-	177.395	-	-	17.360.067	11.185.794	3.085.234
	104.042.577	118.693.869	-	7.138.166	17.173.320	110.566	19.050.864	16.011.064	57.429.974

37. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro của Tập đoàn bao gồm Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, lãnh đạo các đơn vị kinh doanh và các phòng có chức năng quản lý rủi ro tại Hội sở chính của Ngân hàng.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Tập đoàn sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Tập đoàn được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Tập đoàn và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Tập đoàn cũng như mức độ rủi ro mà Tập đoàn sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Tập đoàn.

Đối với tất cả các cấp trong Tập đoàn, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Tập đoàn đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Tập đoàn cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Tập đoàn đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Tập đoàn đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Tập đoàn cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh từ việc khách hàng vay không trả nợ gốc và lãi như cam kết hoặc các bên đối tác không đáp ứng tuân thủ theo các điều kiện hoặc theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Tập đoàn xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng. Các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị phê duyệt tín dụng. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp được ủy quyền cho Giám đốc Chi nhánh, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
 - Chính sách Tín dụng;
 - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
 - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
 - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
 - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
 - Quy trình Tín dụng;
 - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
 - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc và thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản đang được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Tập đoàn được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.737.641	6.412.125
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	25.857.597	19.050.864
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	113.254.792	104.042.577
Các khoản phải thu – gộp	916.326	577.383
Các khoản lãi, phí phải thu	1.195.201	1.188.031
	146.961.557	131.270.980
Chứng khoán đầu tư – gộp (iii)		
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	8.632.327	10.234.382
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.017.640	6.762.998
	16.649.967	16.997.380
Các cam kết tín dụng – gộp		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.926.618	3.710.711
Bảo lãnh khác	5.595.201	3.258.224
Cam kết khác	168.903	169.231
	9.690.722	7.138.166
	173.302.246	155.406.526

(i) **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính có tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) **Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn.

(iii) **Chứng khoán đầu tư**

Tập đoàn giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu của các tổ chức tín dụng, trái phiếu các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hay thị trường UPCoM. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	269.452	22.608	33.416	410.464	735.940
Tài sản Có khác – gộp	-	39.130	-	-	39.130
	269.452	61.738	33.416	410.464	775.070
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	309.364	40.349	35.003	487.158	871.874
Tài sản Có khác – gộp	80.000	-	-	-	80.000
	389.364	40.349	35.003	487.158	951.874

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn				Chưa quá hạn	Tổng
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND		
Ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Các khoản cho vay và phải thu						
Cho vay khách hàng – gộp	340.541	950.789	111.374	404.520	-	1.807.224
Tài sản Có khác – gộp	-	380.699	-	6.052	43.228	429.979
	340.541	1.331.488	111.374	410.572	43.228	2.237.203
	Quá hạn				Chưa quá hạn	Tổng
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND		
Ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Các khoản cho vay và phải thu						
Cho vay khách hàng – gộp	317.338	808.096	83.176	467.228	-	1.675.838
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	6.031	308.029	314.060
	317.338	808.096	83.176	473.259	308.029	1.989.898

Xem Thuyết minh 33 về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính đã quá hạn và bị tổn thất để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt, vàng; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	2.630.283	-	-	-	-	-	-	2.630.283
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.737.641	-	-	-	-	-	5.737.641
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	25.419.587	438.010	-	-	-	-	25.857.597
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	207.803	-	-	-	-	-	-	207.803
Cho vay khách hàng – gộp (*)	2.543.164	-	58.843.267	32.198.278	7.499.050	2.341.353	1.887.584	7.942.096	113.254.792
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	4.668.152	675.538	2.653.620	803.668	1.514.000	5.336.115	1.232.897	16.883.990
Tài sản cố định	-	3.444.021	-	-	-	-	-	-	3.444.021
Tài sản Có khác – gộp	425.881	2.935.640	-	-	-	-	-	-	3.361.521
Tổng tài sản (1)	2.969.045	13.885.899	90.676.033	35.289.908	8.302.718	3.855.353	7.223.699	9.174.993	171.377.648
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	23.664	15.182	2.633	-	-	41.479
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.994.058	1.649.125	-	-	-	-	8.643.183
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.154.851	25.555.817	29.955.305	32.625.438	9.986.857	196	139.278.464
Các khoản nợ khác	-	3.825.879	-	-	-	-	-	-	3.825.879
Tổng nợ phải trả (2)	-	3.825.879	48.148.909	27.228.606	29.970.487	32.628.071	9.986.857	196	151.789.005
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	2.969.045	10.060.020	42.527.124	8.061.302	(21.667.769)	(28.772.718)	(2.763.158)	9.174.797	19.588.643
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	2.969.045	10.060.020	42.527.124	8.061.302	(21.667.769)	(28.772.718)	(2.763.158)	9.174.797	19.588.643

(*) Các số dư này được phân loại dựa trên cơ sở khách hàng thay vì trên cơ sở từng khoản vay.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	2.356.198	-	-	-	-	-	-	2.356.198
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	6.412.125	-	-	-	-	-	6.412.125
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	16.756.762	2.294.102	-	-	-	-	19.050.864
Cho vay khách hàng – gộp (*)	2.547.711	-	56.830.771	13.777.578	12.948.973	6.384.738	3.320.296	8.232.510	104.042.577
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	5.663.326	50.017	652.139	2.102.801	2.261.242	6.386.457	57.338	17.173.320
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	110.566	-	-	-	-	-	-	110.566
Tài sản cố định	-	3.558.890	-	-	-	-	-	-	3.558.890
Tài sản Có khác – gộp	314.060	3.380.657	-	-	-	-	-	-	3.694.717
Tổng tài sản (1)	2.861.771	15.069.637	80.049.675	16.723.819	15.051.774	8.645.980	9.706.753	8.289.848	156.399.257
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	3.423	24.384	15.182	6.338	-	-	49.327
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.095.818	6.470.180	2.445.066	-	-	-	16.011.064
Tiền gửi của khách hàng	-	-	36.420.920	29.190.609	23.883.292	16.162.844	13.035.923	281	118.693.869
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	59.258	-	-	-	-	-	-	59.258
Các khoản nợ khác	-	2.955.011	-	-	-	-	-	-	2.955.011
Tổng nợ phải trả (2)	-	3.014.269	43.520.161	35.685.173	26.343.540	16.169.182	13.035.923	281	137.768.529
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bằng [(3)=(1)-(2)]	2.861.771	12.055.368	36.529.514	(18.961.354)	(11.291.766)	(7.523.202)	(3.329.170)	8.289.567	18.630.728
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bằng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bằng [(5)=(3)+(4)]	2.861.771	12.055.368	36.529.514	(18.961.354)	(11.291.766)	(7.523.202)	(3.329.170)	8.289.567	18.630.728

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	-	0,80%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,05%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	3,26%	4,47%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	1,82%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
▪ VND	11,32%	10,62%	8,73%	9,96%	10,47%	10,60%	10,77%
▪ Ngoại tệ	5,61%	4,22%	3,95%	4,13%	4,23%	-	-
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	-	6,00%	5,30%	7,20%	6,56%	6,43%	4,78%
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNNVN							
▪ VND	-	-	3,50%	3,50%	3,50%	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	3,15%	4,13%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	2,15%	2,05%	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	-	6,08%	7,33%	7,44%	7,43%	8,24%	5,00%
▪ Ngoại tệ	-	0,09%	0,04%	0,03%	0,08%	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	-	0,60%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,03%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	4,9%	5,59%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	2,7%	2,80%	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
▪ VND	11,13%	9,49%	8,88%	9,80%	10,01%	9,56%	10,23%
▪ Ngoại tệ	5,74%	3,81%	3,44%	4,84%	4,12%	4,01%	-
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	-	5,70%	6,67%	5,78%	6,21%	5,82%	6,10%
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNNVN							
▪ VND	-	3,50%	3,50%	3,50%	3,50%	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	5,18%	4,51%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	2,83%	2,95%	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	-	5,79%	6,35%	7,17%	7,57%	8,03%	6,58%
▪ Ngoại tệ	-	0,07%	0,05%	0,05%	0,02%	-	-

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Tập đoàn, có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
USD/VND	23.175	23.220
EUR/VND	25.975	26.567
XAU/VND (chỉ)	4.250.000	3.642.000
GBP/VND	30.392	29.450
CHF/VND	23.925	23.595
CAD/VND	17.752	17.036
AUD/VND	16.223	16.359
SGD/VND	17.189	16.995
NZD/VND	15.614	15.580
HKD/VND	2.976	2.964
NOK/VND	2.695	2.668
THB/VND	776	717
JPY/VND	213	208

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	1.062.584	741.582	218.657	155.105	452.355	2.630.283
Tiền gửi tại NHNNVN	5.249.196	488.445	-	-	-	5.737.641
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	16.482.146	7.229.494	-	86.926	2.059.031	25.857.597
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	13.983.705	(13.700.190)	-	-	(75.712)	207.803
Cho vay khách hàng – gộp	102.676.425	10.510.083	18.756	49.528	-	113.254.792
Chứng khoán đầu tư – gộp	16.883.990	-	-	-	-	16.883.990
Tài sản cố định	3.444.021	-	-	-	-	3.444.021
Tài sản Có khác – gộp	3.336.798	24.404	72	247	-	3.361.521
Tổng tài sản (1)	163.118.865	5.293.818	237.485	291.806	2.435.674	171.377.648
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	41.479	-	-	-	-	41.479
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.190.186	2.978.316	-	33	1.474.648	8.643.183
Tiền gửi của khách hàng	133.448.694	4.997.485	-	238.095	594.190	139.278.464
Các khoản nợ khác	3.528.779	216.930	-	1.746	78.424	3.825.879
Vốn chủ sở hữu	15.749.313	-	-	-	-	15.749.313
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	156.958.451	8.192.731	-	239.874	2.147.262	167.538.318
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	6.160.414	(2.898.913)	237.485	51.932	288.412	3.839.330
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(953.831)	1.426.658	(65.875)	(85.198)	(322.443)	(689)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	5.206.583	(1.472.255)	171.610	(33.266)	(34.031)	3.838.641

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	1.029.108	624.517	152.692	129.738	420.143	2.356.198
Tiền gửi tại NHNNVN	5.898.408	513.717	-	-	-	6.412.125
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	11.537.834	6.531.385	-	616.020	365.625	19.050.864
Cho vay khách hàng – gộp	94.277.470	9.727.397	29.380	8.330	-	104.042.577
Chứng khoán đầu tư – gộp	17.173.320	-	-	-	-	17.173.320
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	110.566	-	-	-	-	110.566
Tài sản cố định	3.558.890	-	-	-	-	3.558.890
Tài sản Có khác – gộp	3.634.572	59.832	77	236	-	3.694.717
Tổng tài sản (1)	137.220.168	17.456.848	182.149	754.324	785.768	156.399.257
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	49.327	-	-	-	-	49.327
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.305.811	11.279.960	-	425.106	187	16.011.064
Tiền gửi của khách hàng	111.842.943	5.963.665	-	317.482	569.779	118.693.869
Các công cụ tài chính phái sinh và khoản nợ tài chính khác	(4.377.720)	4.368.515	-	-	68.463	59.258
Các khoản nợ khác	2.704.465	244.134	-	3.698	2.714	2.955.011
Vốn chủ sở hữu	14.883.534	-	-	-	-	14.883.534
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	129.408.360	21.856.274	-	746.286	641.143	152.652.063
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	7.811.808	(4.399.426)	182.149	8.038	144.625	3.747.194
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(3.024.354)	3.202.262	(18.939)	(8.767)	(142.187)	8.015
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	4.787.454	(1.197.164)	163.210	(729)	2.438	3.755.209

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Triệu VND Tăng/(giảm)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
USD (yếu đi 1%)	11.778
EUR (yếu đi 2%)	532
XAU (mạnh lên 17%)	23.339
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
USD (mạnh lên 2%)	(19.155)
EUR (yếu đi 2%)	12
XAU (mạnh lên 1%)	1.306

(iii) *Rủi ro về giá chứng khoán*

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Tập đoàn là không đáng kể do Tập đoàn nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán không đáng kể tại ngày báo cáo.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	2.630.283	-	-	-	-	2.630.283
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.737.641	-	-	-	-	5.737.641
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	25.419.587	438.010	-	-	-	25.857.597
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	207.803	-	-	-	-	207.803
Cho vay khách hàng – gộp	1.933.171	609.993	6.243.840	22.011.002	28.157.469	12.417.973	41.881.344	113.254.792
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	909.561	2.653.620	2.317.668	8.801.212	2.201.929	16.883.990
Tài sản cố định	-	-	5	352	20.868	183.902	3.238.894	3.444.021
Tài sản Có khác – gộp	425.881	-	1.647.991	6.287	283.895	997.467	-	3.361.521
Tổng tài sản (1)	2.359.052	609.993	42.796.711	25.109.271	30.779.900	22.400.554	47.322.167	171.377.648
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	23.664	17.815	-	-	41.479
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.994.058	1.649.125	-	-	-	8.643.183
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.154.851	25.555.817	62.580.743	9.986.857	196	139.278.464
Các khoản nợ khác	-	-	3.513.026	53.364	134.272	125.217	-	3.825.879
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	51.661.935	27.281.970	62.732.830	10.112.074	196	151.789.005
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	2.359.052	609.993	(8.865.224)	(2.172.699)	(31.952.930)	12.288.480	47.321.971	19.588.643

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	2.356.198	-	-	-	-	2.356.198
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	6.412.125	-	-	-	-	6.412.125
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	16.556.762	2.494.102	-	-	-	19.050.864
Cho vay khách hàng – gộp	1.921.009	626.702	7.965.227	16.117.635	21.547.993	13.136.764	42.727.247	104.042.577
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	225.957	652.139	3.364.043	9.115.914	3.815.267	17.173.320
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	110.566	110.566
Tài sản cố định	-	-	11	481	5.406	189.884	3.363.108	3.558.890
Tài sản Có khác – gộp	314.060	-	1.561.886	99.067	370.762	1.348.942	-	3.694.717
Tổng tài sản (1)	2.235.069	626.702	35.078.166	19.363.424	25.288.204	23.791.504	50.016.188	156.399.257
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	3.422	24.384	21.521	-	-	49.327
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.095.818	6.470.180	2.445.066	-	-	16.011.064
Tiền gửi của khách hàng	-	-	36.420.920	29.190.609	40.046.136	13.035.923	281	118.693.869
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	59.258	-	-	-	-	59.258
Các khoản nợ khác	-	-	2.559.993	53.652	215.906	125.460	-	2.955.011
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	46.139.411	35.738.825	42.728.629	13.161.383	281	137.768.529
Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	2.235.069	626.702	(11.061.245)	(16.375.401)	(17.440.425)	10.630.121	50.015.907	18.630.728

(*) Các số dư này được phân loại dựa trên cơ sở từng khách hàng thay vì trên cơ sở khoản vay.

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	207.803	(*)	-	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
- Trái phiếu chính phủ/Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước không có giá niêm yết	2.108.512	(*)	200.612	(*)
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	3.729.814	(*)	4.426.291	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền mặt, vàng	2.630.283	2.630.283	2.356.198	2.356.198
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.737.641	5.737.641	6.412.125	6.412.125
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	25.857.597	(*)	19.050.864	(*)
- Cho vay khách hàng	112.181.970	(*)	102.971.210	(*)
- Các khoản phải thu	493.347	(*)	535.103	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	1.195.201	(*)	1.188.031	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	906.086	921.495	1.376.756	1.377.239
- Cổ phiếu có giá niêm yết	20.158	21.651	40.692	40.692
- Cổ phiếu chưa niêm yết	50.401	(*)	-	(*)
- Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	5.150.873	(*)	8.857.626	(*)
- Trái phiếu do các tổ chức trong nước phát hành không có giá niêm yết	2.574.617	(*)	-	(*)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
- Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác	-	(*)	(59.258)	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Các khoản nợ NHNNVN	(41.479)	(*)	(49.327)	(*)
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(8.643.183)	(*)	(16.011.064)	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	(139.278.464)	(*)	(118.693.869)	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	(3.039.261)	(*)	(2.190.807)	(*)
- Các khoản phải trả và công nợ khác	(725.507)	(*)	(606.194)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ này.

38. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019				
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi					
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	1.288.725	1.472.991	8.544.040	-	11.305.756
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	1.883.875	705.060	15.470.648	(18.059.583)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	78.916	43.535	689.100	-	811.551
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	65.896	20.854	1.158.299	-	1.245.049
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi					
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(1.543.670)	(587.512)	(5.954.208)	-	(8.085.390)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(1.157.240)	(1.214.611)	(15.687.732)	18.059.583	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(20.970)	(14.167)	(124.265)	-	(159.402)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(368.752)	(217.839)	(2.745.433)	-	(3.332.024)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	226.780	208.311	1.350.449	-	1.785.540
Chi phí dự phòng rủi ro	(243.688)	(28.041)	(418.562)	-	(690.291)
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	(16.908)	180.270	931.887	-	1.095.249

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	506.563	311.194	1.812.526	-	2.630.283
Tài sản cố định	21.268	5.493	3.417.260	-	3.444.021
Tài sản khác	26.819.326	15.914.303	129.789.618	(11.059.233)	161.464.014
Nợ phải trả					
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(26.565.547)	(10.148.481)	(111.249.098)	-	(147.963.126)
Nợ phải trả nội bộ	(12)	(19)	(44.254)	-	(44.285)
Nợ phải trả khác	(798.506)	(5.902.220)	(8.140.101)	11.059.233	(3.781.594)

Năm kết thúc ngày 31/12/2018

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
III. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi					
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	1.317.693	1.163.945	7.451.855	-	9.933.493
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	1.313.926	595.479	13.314.385	(15.223.790)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	70.924	32.683	579.984	-	683.591
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	53.827	17.083	1.044.548	-	1.115.458
IV. Chi phí					
1. Chi phí lãi					
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(1.099.087)	(500.730)	(5.126.781)	-	(6.726.598)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(1.121.111)	(984.277)	(13.118.402)	15.223.790	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(19.237)	(12.032)	(105.747)	-	(137.016)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(384.208)	(199.115)	(2.734.931)	-	(3.318.254)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	132.727	113.036	1.304.911	-	1.550.674
Chi phí dự phòng rủi ro	(293.693)	(18.920)	(410.933)	-	(723.546)
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	(160.966)	94.116	893.978	-	827.128

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	461.718	287.915	1.606.565	-	2.356.198
Tài sản cố định	26.597	7.602	3.524.691	-	3.558.890
Tài sản khác	20.858.059	13.426.471	119.184.307	(6.731.862)	146.736.975
Nợ phải trả					
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(21.028.094)	(8.632.337)	(105.826.476)	732.647	(134.754.260)
Nợ phải trả nội bộ	(86)	(34)	(8.197)	-	(8.317)
Nợ phải trả khác	(479.162)	(4.995.501)	(2.574.011)	5.042.722	(3.005.952)

(b) **Báo cáo bộ phận thứ yếu**

Tập đoàn chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực là ngân hàng thương mại.

39. Cam kết

(a) **Chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	27.900	67.995

(b) **Cam kết thuê**

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đến một năm	240.858	157.914
Trên một đến năm năm	321.177	213.466
Trên năm năm	110.128	18.348
	672.163	389.728

40. Các vụ khiếu nại lớn

Tập đoàn hiện có hai vụ khiếu nại lớn bao gồm:

- (i) Vụ khiếu nại của một (01) khách hàng về việc bị rút mất số tiền tiết kiệm tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng theo thông báo của khách hàng này là 245.000 triệu VND. Vào ngày 28 tháng 6 năm 2018, Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an (“C44B”) đã ban hành các quyết định sau:

- Quyết định số 01/C44B-P5 về việc tách vụ án “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp” từ vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;
- Quyết định số 02/C44B-P về việc tạm đình chỉ đối với vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; và
- Quyết định số 02/C44B5-P5 về việc tạm đình chỉ điều tra đối với Nguyễn Phú Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với vụ án “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp”, C44B đã ban hành Kết luận điều tra và chuyển hồ sơ vụ án cùng bản Kết luận đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị truy tố các bị can có liên quan.

Vào ngày 23 tháng 11 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm, theo đó, Ngân hàng có trách nhiệm thanh toán cho khách hàng này số tiền lãi và gốc là 393.732 triệu VND. Khách hàng đã rút một phần gốc và lãi với số tiền 59.882 triệu VND vào ngày 21 tháng 6 năm 2017 và theo đó số tiền Ngân hàng phải thanh toán cho khách hàng này còn lại là 333.850 triệu VND bao gồm 245.060 triệu VND tiền gốc và 88.790 triệu VND tiền lãi. Cũng theo Bản án sơ thẩm, trách nhiệm dân sự của Nguyễn Phú Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phải bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét giải quyết khi bắt được Nguyễn Phú Giám đốc này. Ngân hàng đã thực hiện kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm nêu trên liên quan đến trách nhiệm dân sự giữa Ngân hàng và khách hàng này vào ngày 7 tháng 12 năm 2018. Ngày 19 tháng 4 năm 2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm và theo đó không chấp nhận nội dung kháng cáo của Ngân hàng về việc buộc khách hàng này phải chịu một phần trách nhiệm dân sự đối với khoản tiền bị rút mất nêu trên và đồng thời quyết định chấp nhận phần nội dung đơn kháng cáo của khách hàng này về việc yêu cầu Ngân hàng phải thanh toán số tiền lãi chưa thanh toán theo lãi suất áp dụng cho khách hàng bình thường theo các thông báo lãi suất do Ngân hàng ban hành và lãi phạt do chậm thanh toán tiền gửi. Theo đó, số tiền lãi chưa thanh toán và lãi phạt chậm thanh toán cho khách hàng này là 115.409 triệu VND. Vào ngày 23 tháng 4 năm 2019, Ngân hàng đã thanh toán toàn bộ số tiền lãi này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản thanh toán gốc và lãi tương ứng của các khoản tiền gửi của khách hàng này (Xem Thuyết minh 14(ii)).

- (ii) Vụ khiếu nại của sáu (06) khách hàng về việc bị rút mất số tiền gửi tiết kiệm tại Phòng Giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh của Ngân hàng theo thông báo của các khách hàng này là 50 tỷ VND và trong vụ việc này có dấu hiệu về hành vi lừa đảo của một cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh của Ngân hàng. Vào ngày 16 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Tỉnh Nghệ An đã ban hành Bản án sơ thẩm số 86/2018/HS-ST đối với vụ khiếu nại này. Theo đó, cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh này phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền là 41.259 triệu VND và Ngân hàng có nghĩa vụ tất toán khoản tiền gửi tiết kiệm với số tiền tương ứng cho sáu khách hàng trong vụ khiếu nại. Đồng thời, Ngân hàng được truy thu 6.950 triệu VND từ hai (02) trong sáu (06) khách hàng trong vụ khiếu nại, 13.500 triệu VND từ ba (03) cá nhân khác có liên quan đến vụ khiếu nại và kê biên tài sản của cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh bao gồm một quyền sử dụng đất ở Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An và 3 triệu VND tiền gửi tiết kiệm của cá nhân này tại Ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng không kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, tuy nhiên hai bị cáo là Nguyên Giám đốc Phòng giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh và Nguyên Phó Giám đốc Phòng giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh đã kháng cáo. Ngoài ra, một cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ khiếu nại và một trong sáu khách hàng cũng đã kháng cáo. Vụ khiếu nại này đang được cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã trích lập khoản dự phòng là 27.839 triệu VND đối với khoản phải thu 34.840 triệu VND tương ứng từ cựu nhân viên này (xem Thuyết minh 14(ii)).

41. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính dẫn đến yêu cầu phải có điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập

Người kiểm soát

Đại diện Ngân hàng

Nguyễn Minh Thanh
Kế toán tổng hợp

Trương Hồ Thái Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Cảnh Vinh
Quyền Tổng Giám đốc